

Bản án số: 821/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2017

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thăng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Cao Văn Hùng

2/ Bà Phan Thị Mai Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 299/2017/TLST-HNGĐ ngày 30/3/2017 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2017/QĐDS- HNGĐ ngày 12/7/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T, sinh năm: 1971

Địa chỉ: 23/6 Đường N, Khu phố M, phường B, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

Bị đơn: Ông N, sinh năm: 1960

Địa chỉ: 23/6 Đường N, Khu phố M, phường B, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa nguyên đơn bà T trình bày: Bà và ông N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1989, có tổ chức hỏi cưới và có đăng ký kết hôn ngày 09/10/1989 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh N. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N thường xuyên say xỉn, thiếu sự quan tâm chăm lo cho gia đình vợ con và có hành vi bạo hành gia đình. Ông, bà đã

thực sự ly thân từ tháng 9/2016 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm với ông N thật sự đã không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Bà T và ông N có bốn người con chung tên T, sinh ngày 26/10/1989; N, sinh ngày 22/8/1992; P, sinh ngày 07/02/1995 (Đã trưởng thành) và Q, sinh ngày 30/01/2001. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung chưa thành niên tên Q và tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông N từ khi thụ lý hồ sơ Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã tiến hành triệu tập ông N đến Tòa để giải quyết việc kiện của bà T nhưng ông N không đến, sau khi tiến hành xác minh, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, quy định của pháp luật nhưng ông N vẫn cố tình vắng mặt tại Tòa nên mở phiên tòa xét xử.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về mặt tố tụng và nội dung vụ án: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; Về mặt nội dung: Căn cứ Điều 51, 56, 58, 65 và 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ và mở phiên tòa xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông N cư trú tại địa chỉ 23/6 Đường N, Khu phố M, phường B, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông N đã được Tòa án triệu tập đến để thông báo thụ lý vụ án, viết bản tự khai, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt ông N là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 207, Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bà T và ông N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1989 có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn số 0023, quyển số 01/1989 ngày 11/5/1989 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh N. Như vậy, hôn nhân của hai ông bà thật sự dựa trên nguyên tắc tự do, tiến bộ phù hợp với quy định của pháp luật

và đạo đức xã hội. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến tháng 01 năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn gia đình, đến tháng 9/2016 mâu thuẫn trở lên trầm trọng, nay bà xác định tình cảm vợ chồng với ông N thật sự đã không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn để trả tự do cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa bà T và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng giữa hai ông bà đã không còn, mâu thuẫn kéo dài từ tháng 01 năm 1995 cho đến nay, bà T đã nhiều lần tạo điều kiện cho ông N khắc phục thiếu sót để đoàn tụ gia đình nhưng không mang lại kết quả. Nay ông N cố tình vắng mặt không đến Tòa án coi như từ bỏ yêu cầu đoàn tụ gia đình. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Tuyết là có cơ sở được chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Căn cứ các giấy khai sinh số 0093, 0094, quyển số 01 ngày 22/02/1993; 0438, quyển số 02 ngày 21/8/1995 và 90, quyển số 01/2001 ngày 23/3/2001 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh N cấp. Có cơ sở xác định T, sinh ngày 26/10/1989; N, sinh ngày 22/8/1992; P, sinh ngày 07/02/1995 và trẻ Q, sinh ngày 30/01/2001 là con chung của bà T và ông N. Hội đồng xét xử xét thấy người con chung chưa thành niên tên Q hiện nay bà T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và có nguyện vọng được tiếp tục được bà Tuyết chăm sóc nuôi dưỡng. Mặt khác từ khi ly thân cho đến nay, ông N không cấp dưỡng nuôi con, nay bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83, và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên không xét.

Về nợ chung: Bà T khai không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng bà T phải chịu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều a Khoản 1 Điều 35; Điều a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 207; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016;

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Bà T .

1.1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N.

1.2/ Về con chung: Giao người con chung tên Q, sinh ngày 30/01/2001 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3/ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

1.4/ Về nợ chung: Không có.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng, bà T phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu số 0015099 ngày 30/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014)”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND Q.Thủ Đức; (1)
- CC.THADS Q. Thủ Đức; (1)
- Hai bên đ/sự; (2)
- UBND X.Xuân Tây, H.Xuân Lộc, T.Đồng Nai; (1)
- Lưu: Hồ sơ, Vp. (3)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Văn Thăng